

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1021455)

Chương: 417

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-SKHCN ngày 26/6/2024 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	180,20	180,20		180,20
1	Lệ phí	2,60	2,60		2,60
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2,60	2,60		2,60
2	Phí	177,60	177,60		177,60
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.	168,60	168,60		168,60
	Phí Thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	9,00	9,00		9,00
	Phí Thẩm định hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ	-	-		-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	137,07	137,07		137,07
1	Chi sự nghiệp khoa học	-	-		-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	137,07	137,07		137,07
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137,07	137,07		137,07
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	28,79	28,79		28,79
1	Lệ phí	2,60	2,60		2,60
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2,60	2,60		2,60
2	Phí	26,19	26,19		26,19
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.	25,29	25,29		25,29
	Phí Thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	0,90	0,90		0,90
	Phí Thẩm định hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ	-	-		-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.580,04	16.580,04		16.580,04
I	Chi quản lý hành chính	3.904,62	3.904,62		3.904,62
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.465,27	3.465,27		3.465,27
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	439,35	439,35		439,35
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	12.667,27	12.667,27		12.667,27
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ	11.244,96	11.244,96		11.244,96

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở	11.244,96	11.244,96		11.244,96
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.422,31	1.422,31		1.422,31
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,15	8,15		8,15
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,15	8,15		8,15
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-	-		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
II	Nguồn vốn Viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				